TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÝ NHÂN** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 03 - 2021
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Thành Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quốc Tuấn.

2. Ông Nguyễn Văn Kiệm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nhật Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà: Ông Trương Hoàng Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 về việc: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021, Quyết định thay đổi Hội thẩm nhân dân số 01/2021/QĐ-TA ngày 29 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vàng Thị I, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện X, tỉnh Hà Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Nguyễn Đức T), sinh năm 1992;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam;

Hiện anh T đang chấp hành án phạt tù tại buồng giam số 6, đội 19, phân khu 2, Trại giam N - xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Tại phiên tòa: Có mặt chị Vàng Thị I; anh Nguyễn Văn T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2020 bản tự khai, lời khai, nguyên đơn chị Vàng Thị Inh, lời khai của của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Vàng Thị I, sinh năm 1992 và anh Nguyễn Văn T (tên gọi khác Nguyễn Đức T) sinh năm 1992 lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là thị trấn V), huyện L, tỉnh Hà Nam vào ngày 03/3/2016.

Theo chị Inh, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng từ tháng 8/2016 do anh T nghiện ma túy, thường xuyên tụ tập giao du với những đối tượng xấu, phá tán tài sản làm ảnh hưởng đến cuộc sống và kinh tế của vợ chồng. Nhiều lần chị I và gia đình khuyên bảo anh T cai nghiện nhưng anh T không nghe mà còn đánh chửi chị dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Từ năm 2018 cho đến nay, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị sinh sống, vợ chồng sống ly thân nhau. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân, anh T không thay đổi mà ngày càng nghiện nặng, đến đầu năm 2020 anh T bị Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý xử phạt 30 tháng tù về tội *"Tàng trữ trái phép chất ma túy"*, đang chấp hành án phạt tù tại trại giam N. Vì vậy, chị I xác định không thể tiếp tục chung sống cùng anh T được nữa, nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Theo anh Thiện, nguyên nhân dân đến mâu thuẫn vợ chồng do anh T nghiện ma túy không cai nghiện được nên chị I bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị sinh sống từ năm 2018 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân nhau. Nay chị I xin ly hôn anh T không đồng ý.

- *Về con chung:* Chị I và anh T đều xác nhận vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác:* Chị I và anh T đều xác nhận không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

* Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Vàng Thị I giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn anh T. Về con chung, tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Chị I xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết ly hôn giữa chị Vàng Thị I và anh Nguyễn Văn T. Về con chung, tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Vàng Thị I thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự,

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo Sổ hộ khẩu, Căn cước công dân và Giấy chứng nhận kết hôn do đương sự cung cấp ghi năm sinh của bị đơn anh Nguyễn Văn T là 1989. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản xác minh tại Công an huyện Lý Nhân xác định tại sổ NK3A trong tàng thư hộ khẩu do Công an huyện Lý Nhân quản lý ghi anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 27/5/1989 nhưng có sự điều chỉnh lại của Công an xã Đ (nay là Công an thị trấn V). Mặt khác tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2017/HS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân và Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2002/HS-ST ngày 20/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tờ khai hộ khẩu HK01, túi hồ sơ hộ khẩu lưu tại Công an huyện Lý Nhân và tại Sổ đăng bộ lưu tại trường trung học cơ sở xã Đ (nay là thị trấn V) đều ghi anh Nguyễn Văn T (Nguyễn Đức T), sinh năm 1992. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn Thiện và bà Lê Thị L (là mẹ đẻ của anh T) đều cho rằng việc ghi năm sinh của anh T sinh năm 1989 là không đúng do nhầm lẫn dẫn đến sai sót trong quá trình làm lại Sổ hộ khẩu, Căn cước công dân và Giấy chứng nhận kết hôn. Và xác nhận anh Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Nguyễn Đức T), sinh ngày 27/5/1992.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định anh Nguyễn Văn T (tên gọi khác Nguyễn Đức T), sinh năm 1992 và chị Vàng Thị I, sinh năm 1992 lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là thị trấn V), huyện L, tỉnh Hà Nam vào ngày 03/3/2016.

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống với nhau đến tháng 8/2016 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T nghiện ma túy, thường xuyên tụ tập chơi bời làm ảnh hưởng đến cuộc sống và kinh tế gia đình, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Từ năm 2018 cho đến nay chị I và anh T sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến nhau. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị I, anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị I được ly hôn với anh T là hoàn toàn phù hợp với thực tế và pháp luật.

[3] Về con chung: Chị I và anh T đều xác nhận vợ chồng không có nên không xem xét.

[4] Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Các đương sự xác nhận không có không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Vàng Thị I phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Vàng Thị I và anh Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Nguyễn Đức T).

2. Về án phí: Chị Vàng Thị I phải nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, đối trừ tiền tạm ứng án phí chị I đã nộp 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai số AA/2010/0003782 ngày 26 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hà Nam. Chị Vàng Thị I đã nộp đủ.

Đương sự có mặt tại phiên tòa (chị I) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa (anh T) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS L;
- UBND thị trấn V;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Tlhành Nam